

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 159/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 04 - 5 - 2026

V/v: Tranh chấp ly hôn và
chia tài sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hữu Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Minh Giới;
Ông Nguyễn Văn Dương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Cẩm Giang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thuý Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 598/2025/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2025, về tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Văn V, sinh năm 1969

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. Có mặt.

- Bị đơn: Lê Thị N, sinh năm 1971

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. Có Mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Nguyễn Ngọc L

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ. Có mặt.

- Người làm chứng: Huỳnh Hồng S

Địa chỉ: Số F L, khu V, phường N, thành phố Cần Thơ. Có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện xin ly hôn, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn V trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn là bà Lê Thị N tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1992, không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống chung không hợp, thường bất đồng quan điểm, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Do đó, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2025 đến nay.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1993, hiện đã trưởng thành.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với bị đơn là bà Lê Thị N; về con chung: Đã trưởng thành nên không yêu cầu; về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

- Tại đơn yêu cầu phản tố và những lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Lê Thị N trình bày:

Thông nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời điểm sống chung, và về con chung là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn là do nguyên đơn có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác nên muốn ly hôn để sống chung với người phụ nữ này.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có trồng C và Sầu R tích góp được 05 cây (50 chỉ) vàng 24k và số tiền 50.000.000 đồng. Toàn bộ tài sản đều do nguyên đơn giữ.

Bị đơn đồng ý ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn; về con chung: Đã trưởng thành nên không yêu cầu; về tài sản chung: Yêu cầu nguyên đơn giao chia cho bị đơn 03 cây (30 chỉ) vàng 24k và 30.000.000 đồng.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng tài sản chung của vợ chồng chỉ có đất đai và 01 căn nhà đã tự thỏa thuận phân chia xong; đối với khoản tiền và vàng như lời trình bày của bị đơn là không có nên không đồng ý chia tài sản chung theo yêu cầu phản tố của bị đơn.

- Tại phiên tòa, bị đơn thay đổi yêu cầu phản tố, yêu cầu nguyên đơn giao chia cho bị đơn một phần hai tài sản chung là 25 chỉ vàng 23k và 25.000.000 đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13 - Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn; về con chung: Đã thành niên và không có nhược điểm về thể chất, tâm thần nên không xem xét; về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn giao chia cho bị đơn một phần hai tài sản chung là 25 chỉ vàng 23k; buộc nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí chia tài sản theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Xuất phát từ mâu thuẫn vợ chồng, các đương sự đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2025 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, các đương sự không gặp gỡ để bàn biện pháp hàn gắn quan hệ hôn nhân, mà bỏ mặc vợ, chồng để sống ly thân, không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Chứng minh hôn nhân giữa các đương sự đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, xét hôn nhân giữa các đương sự tuy xuất phát từ sự tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn, mà cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa nguyên đơn và bị đơn.

[2.2] Về con chung: Xét con chung của nguyên đơn và bị đơn là anh Nguyễn Ngọc L đã trên 18 tuổi, không có nhược điểm về thể chất và tâm thần nên không đặt ra xem xét về quyền nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng.

[3] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Đối với tài sản chung là 50 chỉ vàng 24k: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cung cấp chứng cứ minh là: Biên nhận lập ngày 15 tháng 9 năm 2021 của tiệm V1, ghi nhận nguyên đơn có mua 01 lượng (10 chỉ) vàng 23k với giá 65.000.000 đồng; biên nhận lập năm 2023 của tiệm V2, ghi nhận nguyên đơn có mua 02 lượng (20 chỉ) vàng 23k với giá 120.000.000 đồng; biên nhận lập năm 2024 của tiệm V2, ghi nhận nguyên đơn có mua 02 lượng (20 chỉ) vàng 23k với giá 130.000.000 đồng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 27 tháng 3 năm 2026, người làm chứng là bà Huỳnh Hồng S (chủ tiệm V2) xác nhận các biên nhận các năm 2021, 2023 và 2024 do bị đơn cung cấp là của tiệm V2 phát hành, đúng nội dung về số lượng vàng và giá tiền ghi trong biên nhận. Tại biên bản lấy lời khai ngày 08 tháng 4 năm 2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Ngọc L (là con chung của nguyên đơn và bị đơn) xác nhận toàn bộ tài sản chung từ trước đến nay đều do nguyên đơn giữ. Đối chiếu các tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp, cùng lời khai của bà Huỳnh Hồng S và anh Nguyễn Ngọc L là phù hợp với lời trình bày của bị đơn về tài sản chung, có căn cứ chứng minh tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn có 05 cây (50 chỉ) vàng 23k. Do đó, yêu cầu phản tố của bị đơn về việc chia đôi khoản tài sản chung là 50 chỉ vàng 23k là có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Đối với tài sản chung là khoản tiền 50.000.000 đồng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Ngọc L trình bày: Khoảng tháng 12 năm 2025, nguyên đơn làm thất lạc số tiền 50.000.000 đồng và tìm kiếm được nên anh có chứng kiến số tiền này nguyên đơn cất giữ trong bịch ny lông màu đen. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là lời khai một phía mà không được sự thừa nhận của nguyên đơn. Mặt khác, bị đơn và anh L không chứng minh được nguồn gốc của khoản tiền này, mà cùng cho rằng khoản tiền này được tích góp trong năm 2022, đến tháng 6 năm 2025 nguyên đơn và bị đơn ly thân nên giả sử khoản tiền này là có thật thì cũng không chứng minh được khoản tiền này còn do nguyên đơn giữ hay đã chi xài hết trong thời kỳ sống chung. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, về việc đòi nguyên đơn giao chia một phần hai khoản tiền này là 25.000.000 đồng.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm; bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận; nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia, Hội đồng xét xử căn cứ giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 14.490.000đồng/01 chỉ để tính án phí cho nguyên đơn và bị đơn.

[5] Từ những phân tích trên, xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 144, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 14, 16, 33, 53 và 59 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; các điều 207, 213 và 219 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 26, các điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn V và bà Lê Thị N.

2. Về con chung: Không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Lê Thị N, buộc ông Nguyễn Văn V có nghĩa vụ giao chia cho bà Lê Thị N một phần hai tài sản chung là 25 (hai mươi lăm) chỉ vàng 23k.

3.2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố còn lại của bị đơn, về việc đòi nguyên đơn giao chia số tiền là 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng).

4. Về án phí:

4.1. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn V phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0013484 ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành án phí, không ai phải nộp thêm.

4.2. Án phí chia tài sản: Ông Nguyễn Văn V phải chịu 18.112.500 đồng (mười tám triệu một trăm mười hai nghìn năm trăm đồng). Bà Lê Thị N phải chịu 19.362.500 đồng (mười chín triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng), được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) theo biên lai số 0001908 ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ thành án phí, bà Lê Thị N còn phải nộp thêm số tiền là 8.362.500 đồng (tám triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 13 - Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- UBND xã Tân Bình, TP Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Hữu Thắng